

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Ph**

Bản án số: 04/2022/DS-PT

Ngày: 17-01-2022

"V/v tranh chấp chia tài sản
chung là quyền sử dụng đất "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và ông Nguyễn Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất; do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2021/QĐXX-PT ngày 30 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Ngọc Q, sinh năm 1951

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện theo sự ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng Q1, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 332, phố LT, phường HT, thành phố H, tỉnh Hải Dương theo Giấy ủy quyền ngày 12/4/2021; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q2, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số nhà 36A, đường VT, phường TP, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3.1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1950

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;

Người đại diện theo sự ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Trọng Q1, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 332, phố LT, phường HT, thành phố H, tỉnh Hải Dương theo Giấy ủy quyền ngày 18/5/2021, có mặt;

3.2. Ông Trịnh Văn Ph, sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện theo sự ủy quyền của ông Ph: Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1960.

Địa chỉ : Thôn L, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương theo Giấy ủy quyền ngày 07/5/2021; vắng mặt.

4. Người làm chứng

4.1. Ông Trịnh Văn Th1, sinh năm 1970

4.2. Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1952

4.3. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1949

4.4. Ông Trịnh Văn Đ, sinh năm 1965

4.5. Bà Trịnh Thị Th2, sinh năm 1952

4.6. Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1949

Đều cư trú tại: Thôn L, xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương; đều vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Thị Nh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Văn Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Nguyên đơn Trịnh Ngọc Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền trình bày

Nguồn gốc quyền sử dụng đất ao tại thửa số 124, tờ bản đồ số 4 thôn L, xã Th (theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận năm 1992) là của cụ Trịnh Văn S. Cụ S là bố đẻ của cụ Trịnh Văn C và cụ Trịnh Văn Ng. Cụ C là bố đẻ ông Q, cụ Ng là bố đẻ ông Ph. Khoảng năm 1970, cụ S đã cho gia đình cụ C (do mẹ ông Q là cụ H đứng tên) và gia đình cụ Ng quyền sử dụng ao nói trên, hai gia đình sử dụng chung để thả cá. Năm 2003, cụ H và cụ Ch (mẹ ông Ph) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất ao tại thửa 124, tờ bản đồ số 4 xã Th. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ H được sử dụng 170 m² nhưng thực tế chỉ sử dụng 152 m² còn 18 m² tự nguyện hiến để làm rãnh thoát nước, cụ Ch được sử dụng 170 m². Năm 2012, khảo sát lại diện tích ao chung là 288 m². Ngày 24/10/2012, ông Q và ông Ph đã lập “Biên bản về việc xác nhận diện tích sử dụng ao chung” để phân chia

quyền sử dụng ao. Biên bản có chữ ký của ông Q, ông Ph, cán bộ địa chính xã và xác nhận của Chủ tịch UBND xã T. Năm 2012 và 2017, UBND huyện Th đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ao thửa 124, tờ bản đồ số 4 xã T cho ông Q và ông Ph. Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi ông Q sử dụng 124 m², ông Ph sử dụng 164m², không xác định rõ vị trí, hình thể, tứ cận của quyền sử dụng đất ao được chia của mỗi gia đình. Hai bên đã tiến hành san lấp một phần diện tích đất ao ở vị trí giáp đất của mỗi gia đình để sử dụng vào hoạt động kinh tế gia đình. Tuy nhiên vào tháng 9/2020, bà Nh (vợ ông Ph) lại gửi đơn tới UBND xã T cho rằng ông Q có hành vi lấn cH sang phần đất ao của gia đình ông Ph, bà Nh. UBND xã T đã nhiều lần tổ chức hòa giải nhưng không thành. Ngày 14/4/2021, ông Q khởi kiện đề nghị xác định quyền sử dụng hợp pháp đối với 124 m² đất ao thuộc thửa 124, tờ bản đồ 04 xã T, huyện Th, tỉnh Hải Dương và vị trí phần đất ao này nằm giáp với thửa 33, tờ bản đồ số 04 (theo hồ sơ đất năm 2010) của gia đình ông Q, có cạnh phía Tây trùng với hàng dây thép gai mà ông Q đã dựng lên để làm ranh giới phân chia ao giữa hai nhà. Ngày 09/8/2021, ông Q thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị chia đôi quyền sử dụng đất ao cho gia đình ông Q và gia đình ông Ph sau khi trừ đi phần đất đã hiến để làm đường, vị trí ao chung giáp đất của ai thì chia cho người đó. Ông Q xác định các chị em của ông không có quyền lợi gì đối với diện tích đất ao đang tranh chấp, cũng như thửa 33 tờ bản đồ số 04 (theo hồ sơ năm 2010) là thửa liền kề với thửa đang tranh chấp. Vì năm 2011, cụ H và các chị em của ông đã ký giấy để sang tên cho ông Q quyền sử dụng đất nói trên.

[2]. Bị đơn Nguyễn Thị Nh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Văn Ph trình bày

Nguồn gốc thửa đất số 124, tờ bản đồ số 4 xã T (theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992) là của cụ S. Khoảng những năm 1970, cụ S cho gia đình hai con trai là Trịnh Văn C, Trịnh Văn Ng (tên gọi khác Trịnh Ng) quyền sử dụng đất ao nói trên, hai gia đình sử dụng để thả cá chung. Năm 2003, UBND huyện Th đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ao chung cho cụ H (là mẹ của ông Q) và cụ Ch (là mẹ của ông Ph). Bà Nh và ông Ph thừa nhận ao thuộc sở hữu chung của hai gia đình nhưng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q. Bà Nh và ông Ph đề nghị Tòa án xác định diện tích đất thổ cư của gia đình ông bà theo Bản đồ năm 2010 là 708 m², sau đó đến diện tích đất ao chung với nhà ông Q. Diện tích đất ao chung được xác định từ giáp đất thổ cư của gia đình ông Ph, bà Nh đến mép đường giáp ao nhà ông Đ (tức là bao gồm cả thửa đất số 33 tờ bản đồ số 04 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q), trừ đi phần đất hiến để làm đường, còn bao nhiêu chia đôi cho hai gia đình. Bà Nh, ông Ph đề nghị nhận phần đất ao giáp đất của gia đình bà ông bà.

[3]. Kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện Th

[3.1]. Về quyền sử dụng đất của gia đình ông Ph, bà Nh

Bản đồ và sổ mục kê 299 thể hiện cụ Trịnh Văn Ng (bố đẻ ông Ph) đăng ký thửa số 116, tờ bản đồ số 3, diện tích 660 m² (loại đất thổ cư) và thửa 158, tờ

bản đồ số 3, diện tích 288 m² (thửa đất ao đang tranh chấp). Bản đồ và sổ mục kê năm 1992 (bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thể hiện: Thửa 105 tờ bản đồ số 4 diện tích 648 m² và thửa 124 diện tích 340 m² (thửa đất ao đang tranh chấp) đứng tên cụ Trịnh Văn Ng. Bản đồ và sổ mục kê năm 2010 thể hiện ông Ph đăng ký sử dụng thửa 21 tờ bản đồ số 20 diện tích 708 m² (loại đất ở, theo hồ sơ 299 là thửa 116).

[3.2]. Về quyền sử dụng đất liền kề ao đang tranh chấp của gia đình ông Q, bà L

Bản đồ và sổ mục kê 299 thể hiện bà Hoàng Thị Th4 (tên của chị gái lớn của ông Q) đăng ký sử dụng thửa 159, tờ bản đồ số 3, diện tích 132 m² (loại đất thổ cư). Mặc dù kê khai mang tên bà Th4 nhưng thực tế quyền sử dụng đất này là của cụ H (mẹ đẻ ông Q). Bản đồ và sổ mục kê năm 1992 thể hiện thửa đất trên đăng ký tên cụ H là thửa 125 tờ bản đồ số 04 diện tích 118 m² (loại đất quả - đất cây lâu năm). Bản đồ và sổ mục kê đo vẽ năm 2010 thể hiện ông Q đăng ký sử dụng thửa 33 tờ bản đồ số 20 diện tích 141 m² (loại đất cây lâu năm) và thửa 32 tờ bản đồ số 20 diện tích 298 m² (đất ao đang tranh chấp).

[3.3]. Hồ sơ 299 và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 thể hiện cụ Ng đứng tên thửa đất ao 124 diện tích 340 m² nhưng thực tế đây là thửa ao chung của gia đình cụ Ng và gia đình cụ H. Do Giấy chứng nhận UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 13/9/1993 được đóng dấu, chữ ký của Chủ tịch UBND tỉnh. Đến năm 2002, UBND tỉnh Hải Dương cho phép xử lý hợp pháp các Giấy chứng nhận đã đóng dấu chữ ký. Do vậy, cụ Ng đã chuyển trả 1/2 diện tích đất ao chung cho cụ H. Năm 2003, cả hai hộ đã được cấp Giấy chứng nhận diện tích đất ao chung trên. Lý do hồ sơ năm 2010 thửa 32 tờ bản đồ số 20 (theo hồ sơ năm 1992 là thửa 124) mang tên ông Q là vì mỗi thửa đất có một dòng đăng ký một đối tượng sử dụng. Mặt khác, theo Giấy chứng nhận cấp năm 2003 thửa đất trên đã cấp cho cụ H (mẹ ông Q) và cụ Ch (mẹ ông Ph). Năm 2010, cụ H sang tên cho ông Q (là con trai một). Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 thể hiện mỗi người sử dụng 170 m² đất ao chung. Tuy nhiên, hộ cụ H chỉ được cấp 152m² là do hộ cụ H tự nguyện trừ rãnh thoát nước cho khu vực xóm. Nay giải quyết tranh chấp rãnh thoát nước trả cho đương sự vì trong bản đồ qua các thời kỳ không thể hiện hệ thống kênh mương thủy lợi. Diện tích đất ao thay đổi qua các thời kỳ là do biến động ranh giới thửa đất và sai số đo đạc.

[3.4]. Theo Bản đồ đo đạc năm 1992 xã T đang quản lý thì điểm mặt đường ngõ xóm tại vị trí giáp ranh với đất ông Tùng căn theo tỉ lệ bản đồ đo năm 1992 thì có chiều rộng mặt đường khoảng 3,6m. Cũng tại đường ranh giới đất ông Ph giáp đất ông T4 căn theo tỷ lệ bản đồ đo năm 1992 xã đang quản lý thì ranh giới đất của ông Ph giáp đất ông T4 dài khoảng 28,7m.

[4]. Ông Hoàng Văn Ng1 là trưởng thôn L từ năm 2000 đến năm 2014 và là phó thôn L từ năm 2014 cho đến nay cung cấp: Khoảng năm 2017-2018, thôn L có chủ trương làm đường thôn tại khu vực xóm 5. Tại Hội nghị thôn họp ngày 04/5/2019 đã thành lập Ban giải phóng mặt bằng do ông Ng1 là Trưởng ban.

Theo tinh thần của Hội nghị, thôn chủ trương làm đường bê tông rộng 6m, có đoạn trên 6m. Các hộ hai bên đường đều tự nguyện hiến đất làm đường, mỗi bên hiến 1,2m chiều sâu. Căn cứ vào đơn xin hiến đất của bà Nguyễn Thị Nh đề ngày 02/7/2019 (bản gốc) còn lưu tại thôn thì gia đình bà Nh hiến chiều sâu 1,2m, dài 38,2m, diện tích 45,8m². Tất cả các hộ sử dụng đất phía nhà bà Nh đều hiến rộng 1,2m (trong đó có hộ ông Q, bà L). Khi chưa làm đường đoạn nhà bà Nh, ông Q rộng từ 3,5m đến 3,7m.

[5]. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 24/8/2021, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q. Xác định quyền sử dụng 284,4 m² ao (sau khi đã trừ đi diện tích hiến làm đường) tại thửa 124 tờ bản đồ số 04 xã T theo hình NQPHXKOM là của ông Q, ông Ph. Chia cho ông Q (bà L) được quyền sử dụng 142,2m² đất ao theo hình YQPX. Ông Trịnh Văn Ph (bà Nguyễn Thị Nh) được quyền sử dụng 142,2 m² đất ao theo hình NYXKOMN tại thửa 124 tờ bản đồ số 04 xã T. Ranh giới giữa hai quyền sử dụng đất được chia là đường thẳng YX. Việc phân định quyền sử dụng đất có sơ đồ kèm theo. Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6]. Ngày 07/9/2021 bà Nh và ông Ph kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do chính: Bà Nh và ông Ph xác định thửa ao chung của hai gia đình bao gồm cả thửa đất số 33, tờ bản đồ số 20 mà UBND huyện Th đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q; Bản đồ 299 do UBND xã T lưu giữ có dấu hiệu bị tẩy xóa, thay đổi số liệu; việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nh là bị đơn là không đúng.

[7]. Theo yêu cầu của người kháng cáo, Tòa án cấp Phúc thẩm đã ghi lời khai của 06 người làm chứng, những người này đều xác định nguyên thủy ao của cụ Trịnh Văn S giáp với ao của gia đình ông Trịnh Văn Đ.

[8]. Tại phiên tòa Phúc thẩm

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn Phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn kiện bà Nh và xác định ông Ph là người có quyền lợi liên quan. Phần quyền sử dụng đất có tranh chấp trong vụ án là tài sản chung của ông Ph và bà Nh. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định bà Nh là bị đơn, ông Ph là người có quyền lợi liên quan là phù hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà Nh, ông Ph về vấn đề này không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Về nội dung

[2.1]. Nguồn gốc thửa đất ao đang có tranh chấp giữa gia đình nguyên đơn và gia đình bị đơn là của cụ Trịnh Văn S (là ông nội của ông Ph và ông Q). Căn cứ lời khai của bị đơn và 06 người làm chứng là những người cùng dòng họ với ông Q, ông Ph, sinh sống gần cạnh thửa đất tranh chấp, đã có đủ cơ sở kết luận nguyên thủy ao của cụ S kéo dài từ đất của gia đình ông Ph đến giáp đất của gia đình ông Đ. Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét, thẩm định để xác định phần đất giáp đất ông Đ đang có tranh chấp có phải là đất ao không là không cần thiết.

[2.2]. Theo hồ sơ địa chính 299 được xây dựng theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ về “công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước” một phần ao của cụ S (phần giáp ao của gia đình ông Đ) đã được điều chỉnh, phân hạng, đăng ký hình thành thửa đất riêng là thửa 159, tờ bản đồ số 03, diện tích 132m² loại đất thổ mang tên bà Hoàng Thị Th4 là con gái lớn của cụ H nên thuộc gia đình ông Q. Ao nguồn gốc của cụ S còn lại được đăng ký là thửa 158, tờ bản đồ số 03, diện tích 288m² mang tên cụ Trịnh Văn Ng (bố đẻ ông Ph). Bị đơn và người có quyền lợi liên quan đứng về phía bị đơn cho rằng Bản đồ 299 lưu giữ tại UBND xã T có dấu hiệu bị tẩy xóa, thay đổi thông tin bất lợi cho phía bị đơn. Tuy nhiên, UBND xã T khẳng định không có việc sửa chữa bản đồ và sổ mục kê 299; Tòa án cấp Phúc thẩm đã yêu cầu Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hải Dương cung cấp bản đồ 299 liên quan đến thửa đất đang tranh chấp, kết quả xác định bản đồ 299 lưu trữ tại Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hải Dương trùng khớp với bản đồ 299 lưu trữ tại UBND xã T. Do vậy, ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi liên quan về vấn đề này không có cơ sở chấp nhận. Đến thời kỳ đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992, thửa đất 159, tờ bản đồ số 03 bản đồ 299 mang tên bà Th4 được xác định là thửa đất số 125, diện tích 118m², thửa đất ao đang tranh chấp là thửa 124, diện tích 340m². Trên cơ sở kết quả đo vẽ trên và đăng ký của các hộ gia đình, cụ H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 125. Thửa đất ao số 124 đã được cấp giấy chứng nhận mang tên cụ Ng nhưng hai gia đình vẫn xác định đó là ao chung và thay nhau thả cá hàng năm. Quá trình sử dụng đất từ thời kỳ xây dựng bản đồ 299 đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, hai bên gia đình không ai có ý kiến phản đối hay khiếu nại đối với việc xác lập quyền sử dụng một phần diện tích đất ao có nguồn gốc của cụ S sang gia đình cụ H. Ngày 24/10/2012, ông Q và ông Ph đại diện cho hai gia đình đã có văn bản thống nhất phân chia ao chung, theo đó ông Ph và ông Q đã thống nhất xác định ao theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2003 diện tích là 340m², khảo sát thực tế là 288m², đề nghị cấp có thẩm quyền xác định ao chung diện tích là 288m² và phân chia gia đình cụ H 124m², gia đình ông Ph 164m². Văn bản thỏa thuận có chứng kiến của cán bộ địa chính và xác nhận của Chủ tịch UBND xã T. Trên cơ sở thỏa thuận trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai gia đình đối với diện tích đất ao chung và các bên không ai có ý kiến phản đối hay khiếu nại. Sơ đồ trích

lục thửa đất kèm theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích ao chung này đều thể hiện phía Tây Nam không giáp ao ông Đ mà giáp thửa đất thổ cư của gia đình cụ H. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đề nghị Tòa án chia đôi diện tích ao chung. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ao chung của hai gia đình chỉ là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 04 (bản đồ 1992), diện tích 288m², sau khi trừ diện tích đất đã hiến làm đường đi còn lại 284,4m² phân chia cho hai gia đình mỗi bên sử dụng một nửa là phù hợp. Bà Nh và ông Ph kháng cáo cho rằng ao chung của gia đình ông Ph và gia đình ông Q còn bao gồm cả thửa đất số 125, tờ bản đồ số 04 (bản đồ 1992) để phân chia tài sản chung là không có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nh và ông Ph, cần giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

[3]. Về án phí: Bà Nh và ông Ph kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên được miễn án phí Phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Nh và ông Trịnh Văn Ph. Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. Miễn toàn bộ án phí dân sự Phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Nh và ông Trịnh Văn Ph.

3. Bản án Phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- Lưu: Hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Hiệu

